TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2022/DS-ST
Ngày: 28/10/2022.
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Luân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Minh Tuấn

Ông Hà Bữu Khánh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Bà Trần Thúy An - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 178/2021/TLST-DS ngày 01/12/2021 về "*Tranh chấp hợp đồng vay*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2022/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Phạm Quốc C, sinh năm 1984 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1965 (vắng mặt).

2. Bà Lê Thị Mai V, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Quốc C và bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 25/02/2020 bà V, ông P có đến hỏi mượn ông bà số tiền là 200.000.000 đồng, ông bà đồng ý cho mượn và bà V có viết giấy nợ cho ông bà. Do chỗ quen biết thân tình nên ông bà không tính lãi suất. Hai bên thỏa thuận khi nào ông bà cần lấy lại số tiền này thi bà V, ông P sẽ trả lại.

Đến ngày 06/6/2021 bà V, ông P tiếp tục hỏi mượn thêm của ông bà số tiền 30.000.000 đồng, có biên nhận nợ, việc mượn tiền ông bà không có tính lãi và cũng thỏa thuận khi nào ông bà cần sẽ trả lại.

Tổng số tiền bà V, ông P nợ ông bà là 230.000.000 đồng. Sau đó ông bà có đến yêu cầu bà V, ông P trả lại số tiền này thì bà V có viết cam kết hẹn đến tháng 08/2021 sẽ trả lại. Tuy nhiên, sau đó bà V đã trốn tránh không chịu trả tiền như thỏa thuận. Như vậy, bà V, ông P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với vợ chồng ông bà.

Ông C, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lê Thị Mai V và ông Nguyễn Hoàng P phải trả số tiền 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng), ông bà không yêu cầu tính lãi.

- *Bị đơn ông Nguyễn Hoàng P và bà Lê Thị Mai V*: Đã được tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các thủ tục tố tụng nhưng không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không rõ lí do.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vắng mặt không lý do.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán còn để vụ án quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Lê Thị Mai V và ông Nguyễn Hoàng P phải trả số tiền gốc 230.000.000 đồng cho ông Phạm Quốc C và bà Nguyễn Thị T. Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Phạm Quốc C và bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị Mai V và ông Nguyễn Hoàng P phải trả số tiền vay 230.000.000 đồng. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc trường hợp vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Lê Thị Mai V và ông Nguyễn Hoàng P là bị đơn có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây gọi tắt là BLTTDS) vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Bà V và ông P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa; ông C, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của các bên đương sự không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của BLTTDS.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị Mai V và ông Nguyễn Hoàng P đã được triệu tập hợp lệ nhưng không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải và được triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn, HĐXX sẽ căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 230.000.000 đồng, xát thấy:

Giấy nợ ngày 25/02/2020 thể hiện nội dung: Bà Lê Thị Mai V có mượn của anh C và bà T số tiền 200.000.000 đồng; Giấy nợ ngày 06/6/2021 thể hiện nội dung: Bà Lê Thị Mai V có mượn của ông C và bà T số tiền 30.000.000 đồng và giấy "Cam kết" không ghi ngày tháng thể hiện nội dung: Bà Lê Thị Mai V có hỏi Phạm Quốc C 230.000.000 đồng, giấy "Cam kết" có chứng kiến của ông Tưởng Văn D.

Tòa án đã xác minh ông Tưởng Văn D (Trưởng ấp N, xã Thạnh P) là người ký chứng kiến trong tờ cam kết mà nguyên đơn cung cấp ông D xác định: "*Ông có ký chứng kiến vào tờ cam kết không có ghi ngày tháng có nội dung về việc bà Lê Thị*

Mai V có thiếu nợ anh Phạm Quốc C khoảng tháng 7 năm 2021 bà Lê Thị Mai V và ông Phạm Quốc C có đến nhà riêng của ông nhờ chứng kiến sự việc bà V có vay của ông C số tiền 230.000.000 đồng, bà V hứa đến mùng 10/8/2021 (khi đó không ghi ngày tháng) khi làm lúa vụ 3 năm 2021 sẽ trả cho ông C 110.000.000 đồng, còn lại 120.000.000 đồng đến tháng 3 năm 2022 sẽ trả. Các bên thỏa thuận và nhờ tôi chứng kiến vào tờ cam kết. Sau đó bà V không trả, khi đến hạn cam kết thì ông C và bà V có quay lại nhà tôi trình bày sự việc bà V không trả tiền theo cam kết và bà V đề nghị tôi bảo lãnh cho bà V trong đêm (không nhớ rõ ngày tháng, là ngày bà V và ông C quay lại), sẽ trả tiền cho ông C, nhưng tôi không đồng ý bảo lãnh theo đề nghị của bà V, sau đó thì bà V thường xuyên không có mặt tại địa phương".

Như vậy, có căn cứ cho rằng bà V có vay tổng số tiền vốn gốc 230.000.000 đồng của ông C, bà T là có thật. Thuộc trường hợp vay không có thỏa thuận lãi suất và thời hạn thanh toán. Sau đó bà V có "Cam kết" sẽ trả số tiền 230.000.000 đồng làm hai đợt. Tuy nhiên khi đến hạn thanh toán bà V không thanh toán theo thỏa thuận nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó, bà V có trách nhiệm phải trả cho ông C, bà T số tiền gốc 230.000.000 đồng đã vay theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[3] Về trách nhiệm liên đới: Bà Lê Thị Mai V vay tiền của ông Phạm Quốc C, bà Nguyễn Thị T, tuy biên nhận và cam kết không có chữ ký của chồng bà V là ông Nguyễn Hoàng P nhưng nợ vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà V, ông P. Quá trình giải quyết vụ án ông P không có ý kiến phản đối việc ông C, bà T yêu cầu ông phải liên đới trả nợ với bà V. Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX thống nhất buộc ông Nguyễn Hoàng P có trách nhiệm liên đới cùng bà Lê Thị Mai V trả số tiền vay gốc là 230.000.000 đồng cho ông Phạm Quốc C, bà Nguyễn Thị T.

[4] Về lãi suất cho vay: Nguyên đơn ông Phạm Quốc C, bà Nguyễn Thị T không yêu cầu tính lãi suất, quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có ý kiến nên HĐXX không xem xét.

Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc C, bà Nguyễn Thị T là có căn cứ để HĐXX chấp nhận. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí:

- Bà V, ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 230.000.000 đồng là 11.500.000 đồng (230.000.000 đồng x 5% = 11.500.000 đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 96, Điều 147, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Quốc C, bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp hợp đồng vay với bà Lê Thị Mai V, ông Nguyễn Hoàng P.

Buộc bà Lê Thị Mai V, ông Nguyễn Hoàng P phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Phạm Quốc C, bà Nguyễn Thị T số tiền gốc 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

- Bà V, ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 11.500.000 đồng (mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.750.000 đồng (năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005636 ngày 30/11/2021 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

3. Quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- Chi cục THADS huyện Giồng Riềng;
- Các đương sự;
- Lưu.

Hồ Ngọc Luân